Chi tiết mã HS 8701.10.11

Mã HS	8701.10.11
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Máy kéo trục đơn: / - - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện: / - - - Dùng cho nông nghiệp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:51:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87011011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16274
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16274
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16274
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E15581
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15510
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15510
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15510
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15510
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15510
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15510
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15566
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15566
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15566
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15566
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15566
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15567
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15567
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15567
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15567
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15567
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15567
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F15568
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15517
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15524
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15524
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15524
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15524
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15524
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15524
VKFTA	2022	2022	24	VK!E15564
VKFTA	2023	2023	24	VK!F15564
VKFTA	2024	2024	24	VK!G15564
VKFTA	2025	2025	24	VK!H15564
VKFTA	2026	2026	24	VK!I15564
VKFTA	2027	2027	24	VK!J15564
VCFTA	2022	2022	30	VC!D15626
VCFTA	2023	2023	30	VC!E15626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	24	VC!F15626
VCFTA	2025	2025	24	VC!G15626
VCFTA	2026	2026	24	VC!H15626
VCFTA	2027	2027	24	VC!I15626
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15600
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15600
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15600
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15600
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15600
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15600
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15603
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15603
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15603
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15603
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15603
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15603
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D15609
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E15609
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F15609
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G15609
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H15609
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I15609
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D15608
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E15608
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F15608
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G15608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H15608
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I15608
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15	CPTPP!D15597
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	11,2	CPTPP!E15597
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	7,5	CPTPP!F15597
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,7	CPTPP!G15597
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15597
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15597
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15597
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D15591
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E15591
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F15591
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G15591
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H15591
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I15591
RCEP B	2022	2022	30	B!D15591
RCEP B	2023	2023	30	B!E15591
RCEP B	2024	2024	30	B!F15591
RCEP B	2025	2025	30	B!G15591
RCEP B	2026	2026	30	B!H15591
RCEP B	2027	2027	30	B!I15591
RCEP C	2022	2022	30	C!D15591
RCEP C	2023	2023	30	C!E15591
RCEP C	2024	2024	30	C!F15591
RCEP C	2025	2025	30	C!G15591
RCEP C	2026	2026	30	C!H15591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	30	C!I15591
RCEP D	2022	2022	30	D!D15590
RCEP D	2023	2023	30	D!E15590
RCEP D	2024	2024	30	D!F15590
RCEP D	2025	2025	30	D!G15590
RCEP D	2026	2026	30	D!H15590
RCEP D	2027	2027	30	D!I15590
RCEP E	2022	2022	30	E!D15594
RCEP E	2023	2023	30	E!E15594
RCEP E	2024	2024	30	E!F15594
RCEP E	2025	2025	30	E!G15594
RCEP E	2026	2026	30	E!H15594
RCEP E	2027	2027	30	E!I15594
RCEP F	2022	2022	30	F!D15591
RCEP F	2023	2023	30	F!E15591
RCEP F	2024	2024	30	F!F15591
RCEP F	2025	2025	30	F!G15591
RCEP F	2026	2026	30	F!H15591
RCEP F	2027	2027	30	F!I15591
VIFTA	2024	2024	*	VI!F14543
VIFTA	2025	2025	*	VI!G14543
VIFTA	2026	2026	*	VI!H14543
VIFTA	2027	2027	*	VI!I14543

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 24%, VCFTA 24%, VKFTA 24%, RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.10 có 4 dòng thuế; dòng 8701.10.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho nông nghiệp.	8701.10.19 Loại khác; 8701.10.91 Dùng cho nông nghiệp; 8701.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.10.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8701.10.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16274), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.